

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý I năm 2021  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B01a-DN  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.102.977.673</b>	<b>20.463.431.963</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.640.758.001</b>	<b>8.982.438.279</b>
1. Tiền	111	V.01	7.640.758.001	4.982.438.279
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.957.094.262</b>	<b>5.173.794.710</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	10.340.566.362	6.264.555.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.000.000	96.273.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	71.767.000	304.205.600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.491.239.100)	(1.491.239.100)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.505.125.410</b>	<b>6.307.198.974</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	2.505.125.410	6.307.198.974
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>48.474.742.711</b>	<b>48.757.993.551</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.277.872.792</b>	<b>17.872.906.195</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.100.000.000	4.100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	14.177.872.792	13.772.906.195
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.750.592.419</b>	<b>5.438.809.856</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	4.256.900.732	4.654.871.239
- Nguyên giá	222		24.682.792.376	24.682.792.376
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(20.425.891.644)	(20.027.921.137)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	493.691.687	783.938.617
- Nguyên giá	228		23.966.917.664	23.966.917.664
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(23.473.225.977)	(23.182.979.047)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.446.277.500</b>	<b>25.446.277.500</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		27.132.277.500	27.132.277.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(1.686.000.000)	(1.686.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>71.577.720.384</b>	<b>69.221.425.514</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)**

Quý 1 năm 2010  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B01a-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

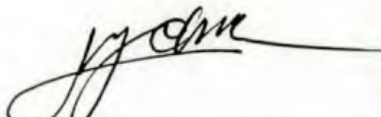
NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.960.633.132</b>	<b>20.667.874.319</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.886.865.759</b>	<b>18.594.106.946</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.693.858.280	1.325.064.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		633.613.802	53.797.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	3.039.282.227	1.790.794.344
4. Phải trả người lao động	314		1.779.178.800	2.275.278.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	741.154.186	981.221.231
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	103.700.273	103.531.473
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		200.000.000	200.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	11.597.606.000	11.597.606.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		98.472.191	266.814.208
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.073.767.373</b>	<b>2.073.767.373</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	2.073.767.373	2.073.767.373
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>49.617.087.252</b>	<b>48.553.551.195</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>49.617.087.252</b>	<b>48.553.551.195</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.988.907.252	15.925.371.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.925.371.195	8.700.874.878
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.063.536.057	7.224.496.317
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>71.577.720.384</b>	<b>69.221.425.514</b>

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2021



Đào Văn Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý I năm 2021**

**MẪU SỐ B02a-DN**  
Đơn vị tính: VNĐ

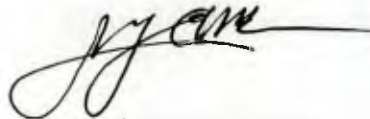
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	19.987.843.500	24.922.786.189	19.987.843.500	24.922.786.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		19.987.843.500	24.922.786.189	19.987.843.500	24.922.786.189
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	15.860.165.733	20.665.075.982	15.860.165.733	20.665.075.982
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.127.677.767	4.257.710.207	4.127.677.767	4.257.710.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	102.606.230	40.535.028	102.606.230	40.535.028
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.336.986	174.376.896	3.336.986	174.376.896
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.336.986	174.376.896	3.336.986	174.376.896
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	1.091.459.348	1.145.692.831	1.091.459.348	1.145.692.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	1.623.025.862	1.821.291.977	1.623.025.862	1.821.291.977
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.512.461.801	1.156.883.531	1.512.461.801	1.156.883.531
11. Thu nhập khác	31	VI.6	41.071.500	32.361.200	41.071.500	32.361.200
12. Chi phí khác	32	VI.7	157.550.584	19.100.000	157.550.584	19.100.000
13. Lợi nhuận khác	40		(116.479.084)	13.261.200	(116.479.084)	13.261.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.395.982.717	1.170.144.731	1.395.982.717	1.170.144.731
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	332.446.660	258.968.946	332.446.660	258.968.946
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.063.536.057	911.175.785	1.063.536.057	911.175.785
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		326	279	326	279
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu



**Trần Thị Vân**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Khiêm**

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2021



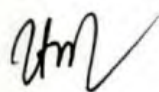
**Đào Văn Dũng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý I năm 2020

MẪU SỐ B03a-DN  
Đơn vị tính: VND

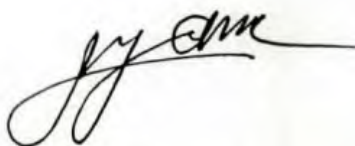
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.528.383.500	24.556.214.989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(6.444.921.001)	(9.849.560.606)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.351.486.855)	(6.359.333.470)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.336.986)	(109.808.996)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(590.187.670)	(44.842.758)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		327.762.900	162.619.900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.910.500.396)	(6.105.949.809)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.555.713.492</b>	<b>2.249.339.250</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21			
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22			
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.600.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102.606.230	40.535.028
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>102.606.230</b>	<b>(2.559.464.972)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(1.814.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(1.814.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>2.658.319.722</b>	<b>(2.124.125.722)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.982.438.279	4.795.000.002
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>11.640.758.001</b>	<b>2.670.874.280</b>

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2021



Đào Văn Dũng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019:

Trụ sở chính của Công ty: Số 87 Vũ Mạnh Hùng, KDC số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: **32.628.180.000** đồng (Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi ngàn đồng)

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- \* Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Khai thác và chế biến sét;
- \* Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- \* Khai thác cát, đất, sỏi;
- \* Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- \* Sửa chữa cơ khí - điện;
- \* Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty bao gồm Công ty mẹ - Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương và Công ty con - Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Cấu trúc Công ty mẹ bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

**1. Kỳ kế toán.**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý I năm 2021.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán**

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền**

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

***Các khoản đầu tư vào Công ty con***

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế từ bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá(nếu có).

**6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:*** Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao:**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng được cấp phép khai thác của từng mỏ.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty không có phát sinh trong kỳ

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay (trừ lãi vay phải trả) được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:** Không phát sinh trong kỳ

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:** Không phát sinh trong kỳ

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Thu nhập khác:** Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rót hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp khác:** Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

**\* Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

**Quỹ đầu tư phát triển:** Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**Quỹ khen thưởng phúc lợi:** Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>01. Tiền</b>		
- Tiền mặt tại quỹ	84.274.200	224.706.900
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	7.556.483.801	4.757.731.379
+ Vietinbank CN Đông Hải Dương	2.051.605.627	872.886.938
+ BIDV Hoàng Thạch	5.504.865.666	3.884.831.933
+ Vietinbank CN Đông Hải Dương	12.508	12.508
- Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.640.758.001</b>	<b>8.982.438.279</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Số 87 Vũ Mạnh Hùng, KDC số 2, phường Phú Thứ  
Thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Báo cáo tài chính quý I năm 2021  
Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

02. Các khoản đầu tư tài	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>a. Chứng khoán kì</b>	-	-	-	-
	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b. Đầu tư nắm giữ</b>	-	-	-	-
b1. Ngắn hạn	-	-	-	-
b2. Dài hạn	-	-	-	-
<b>c. Đầu tư góp vốn v</b>	27.132.277.500	-	27.132.277.500	-
- Công ty cổ phần				
Đức Chung Thái	27.132.277.500	-	27.132.277.500	-
Nguyên(i)				

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>10.340.566.362</b>	<b>6.264.555.210</b>
- Công ty TNHH TM&DV Quang Huy HD	1.440.518.000	472.279.000
- Công ty TNHH MTV Sơn Nam	712.599.012	688.156.012
- Công ty TNHH Hưng Hòa	1.637.219.400	1.066.691.350
- Cty CPTM&VT Đức Minh	2.525.170.650	1.135.046.750
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.025.059.300	2.902.382.098
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>		
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>71.767.000</b>	-	<b>304.205.600</b>	-
- Phải thu về người lao động(BHXH)	1.767.000	-	-	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	70.000.000	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>18.277.872.792</b>	-	<b>17.872.906.195</b>	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường c	14.177.872.792	-	13.772.906.195	-
- Cho vay	4.100.000.000	-	4.100.000.000	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	722.468.300	-	Trên 2 năm	722.468.300	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>1.491.239.100</b>	-	-	<b>1.491.239.100</b>	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	383.568.766	-	432.096.101	-
- Công cụ, dụng cụ	19.363.547	-	9.699.845	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.257.283	-	36.587.180	-
- Thành phẩm	2.099.935.814	-	5.828.815.848	-
<b>Cộng:</b>	<b>2.505.125.410</b>	<b>-</b>	<b>6.307.198.974</b>	<b>-</b>

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Mua sắm	-	-	-	-
- XD CB	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>				





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	7.931.135.367	15.124.595.958	1.366.958.655	260.102.396	24.682.792.376
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
Số dư cuối kỳ	7.931.135.367	15.124.595.958	1.366.958.655	260.102.396	24.682.792.376
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.155.068.246	11.360.750.164	1.252.000.331	260.102.396	20.027.921.137
- Khấu hao trong năm	46.528.040	340.929.090	10.513.377	-	397.970.507
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
Số dư cuối kỳ	7.201.596.286	11.701.679.254	1.262.513.708	260.102.396	20.425.891.644
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	776.067.121	3.763.845.794	114.958.324	-	4.654.871.239
- Tại ngày cuối kỳ	729.539.081	3.422.916.704	104.444.947	-	4.256.900.732

-Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.020.431.396VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.284.723.191VND).

- Nguyên giá tài sản cố định cho Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên – Công ty con thuê: 1.893.266.000 ( máy xúc 34A-0478).

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**  
 Khu 2, Thị trấn Phú Thù, Huyện Kinh Môn  
 Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình			Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	10.225.308.664	13.741.609.000	23.966.917.664
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.225.308.664	13.741.609.000	23.966.917.664
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	9.721.449.140	13.461.529.907	23.182.979.047
- Khấu hao trong năm	166.366.772	123.880.158	290.246.930
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.887.815.912	13.585.410.065	23.473.225.977
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	503.859.524	280.079.093	783.938.617
- Tại ngày cuối kỳ	337.492.752	156.198.935	493.691.687

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng

- Chi phí hỗ trợ đền bù do khai thác

Cộng:

	Số cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng:

	Số cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

15. Vay và nợ thuê

a. Vay ngắn hạn

b. Vay dài hạn

Cộng:

	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng:	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**  
 Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn  
 Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xu	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Số cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán</b>	<b>1.693.858.280</b>	<b>1.693.858.280</b>	<b>1.325.064.590</b>	<b>1.325.064.590</b>
- HTX TM Quyết Tiến	240.114.080	240.114.080	172.983.260	172.983.260
- Công ty CP Phú Thịnh	625.854.700	625.854.700	574.116.700	574.116.700
- Công ty TNHH Đức Khang Hải l	387.455.000	387.455.000	389.379.330	389.379.330
- Phải trả các đối tượng khác	440.434.500	440.434.500	188.585.300	188.585.300
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.693.858.280</b>	<b>1.693.858.280</b>	<b>1.325.064.590</b>	<b>1.325.064.590</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**  
 Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn  
 Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	337.141.125	1.393.702.690	936.678.658	794.165.157
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	587.675.555	332.446.660	590.187.670	329.934.545
- Thuế thu nhập cá nhân	4.714.900	8.821.800	7.031.200	6.505.500
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	580.840.314	1.191.109.507	1.259.167.621	512.782.200
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	15.059.975	-	15.059.975
- Tiền thuê đất	-	1.059.611.750	-	1.059.611.750
- Phí bảo vệ môi trường	280.422.450	710.476.250	669.675.600	321.223.100
- Các khoản phải nộp khác	-	157.550.584	157.550.584	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.790.794.344</b>	<b>4.871.779.216</b>	<b>3.623.291.333</b>	<b>3.039.282.227</b>
<b>b. Phải thu</b>				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**18. Chi phí phải trả**

**a. Ngắn hạn**

- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất, BDDH, c
- Lãi vay phải trả

**b. Dài hạn**

**Cộng:**

	Số cuối kỳ	Đầu năm
	<b>741.154.186</b>	<b>981.221.231</b>
	741.154.186	981.221.231
	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>741.154.186</b>	<b>981.221.231</b>

**19. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

- Phạt sử dụng vượt định mức VLNCN
- Kinh phí công đoàn
- Thù lao HDQT, BKS, thư ký
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng:**

**b. Dài hạn**

**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

	Số cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	50.655.000	53.086.200
	34.300.000	38.500.000
	18.745.273	11.945.273
<b>Cộng:</b>	<b>103.700.273</b>	<b>103.531.473</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**  
 Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn  
 Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

20. Doanh thu chưa thực hiện		Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn			
	Cộng:	-	-
b. Dài hạn			
	Cộng:	-	-

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả		Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn			
- Dự phòng phải trả khác( Cp hoàn nguyên môi trường)		11.597.606.000	11.597.606.000
	Cộng:	<b>11.597.606.000</b>	<b>11.597.606.000</b>
b. Dài hạn			
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi t		2.073.767.373	2.073.767.373
	Cộng:	<b>2.073.767.373</b>	<b>2.073.767.373</b>

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn		Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	32.628.180.000	22.342.500	9.278.532.378	41.929.054.878
- Lãi trong năm trước			7.224.496.317	7.224.496.317
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(i)			(600.000.000)	(600.000.000)
- Giảm khác(i)		(22.342.500)	22.342.500	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	32.628.180.000	-	15.925.371.195	48.553.551.195
Điều chỉnh hồi tố				-
Số dư tại ngày 01/01/2021	32.628.180.000	-	15.925.371.195	48.553.551.195
- Lợi nhuận trong kỳ			1.063.536.057	1.063.536.057
- Giảm khác (ii)				-
Số dư cuối năm nay	32.628.180.000	-	16.988.907.252	49.617.087.252

(i). Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và hạch toán giảm vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Số cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang		11.649.190.000	11.649.190.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		20.978.990.000	20.978.990.000
	Cộng:	<b>32.628.180.000</b>	<b>32.628.180.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**  
 Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn  
 Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối c</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.628.180.000	32.628.180.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.628.180.000	32.628.180.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.262.818	3.262.818
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ ( Mười ngàn đồng)

<b>đ. Cổ tức</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	266.814.208	-	166.916.563	99.897.645

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Tài sản thuê ngoài</b>		
<b>b. Tài sản nhận giữ hộ</b>		
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>		
<b>d. Kim khí quý, đá quý</b>		
<b>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Nội dung</b>
- Công ty công trình 86	621.898.570	Bán nợ cho Cty mua bán nợ từ T01/2013
- Khách hàng nhỏ/lẻ khác	80.928.809	Xóa nợ theo quyết định HĐQT
<b>e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung c:</b>	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
<b>a. Doanh thu</b>				
- Doanh thu bán hàng	19.987.843.500	24.922.786.189	19.987.843.500	24.922.786.189
+ Doanh thu bán đá thô	2.578.389.000	1.636.000.433	2.578.389.000	1.636.000.433
+ Doanh thu bán đá chế biến	17.409.454.500	23.286.785.756	17.409.454.500	23.286.785.756
+ Doanh thu cát nghiền	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<u>19.987.843.500</u>	<u>24.922.786.189</u>	<u>19.987.843.500</u>	<u>24.922.786.189</u>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>				
<b>c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...</b>				
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Trong đó:				
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.860.165.733	20.665.075.982	15.860.165.733	20.665.075.982
Trong đó:				
+ Giá vốn thành phẩm đá thô	2.011.697.016	1.249.648.204	2.011.697.016	1.249.648.204
+ Giá vốn thành phẩm đá chế biến	13.848.468.717	19.415.427.778	13.848.468.717	19.415.427.778
+ Giá vốn thành phẩm cát nghiền	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<u>15.860.165.733</u>	<u>20.665.075.982</u>	<u>15.860.165.733</u>	<u>20.665.075.982</u>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.606.230	40.535.028	102.606.230	40.535.028
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<u>102.606.230</u>	<u>40.535.028</u>	<u>102.606.230</u>	<u>40.535.028</u>
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<u>Quý I/2021</u>	<u>Quý I/2020</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
- Lãi tiền vay	3.336.986	174.376.896	3.336.986	174.376.896
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<u>3.336.986</u>	<u>174.376.896</u>	<u>3.336.986</u>	<u>174.376.896</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>06. Thu nhập khác</b>	<b>Quý I/2021</b>	<b>Quý I/2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ				
- Tiền phạt thu được	6.571.500	8.361.200	6.571.500	8.361.200
- Thu nhập khác	34.500.000	24.000.000	34.500.000	24.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>41.071.500</b>	<b>32.361.200</b>	<b>41.071.500</b>	<b>32.361.200</b>
<b>07. Chi phí khác</b>	<b>Quý I/2021</b>	<b>Quý I/2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
- Tiền bị phạt	157.550.584		157.550.584	
- Các khoản khác		19.100.000		19.100.000
<b>Cộng:</b>	<b>157.550.584</b>	<b>19.100.000</b>	<b>157.550.584</b>	<b>19.100.000</b>
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>	<b>Quý I/2021</b>	<b>Quý I/2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh</b>	<b>1.623.025.862</b>	<b>1.821.291.977</b>	<b>1.623.025.862</b>	<b>1.821.291.977</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.171.765.975	1.207.773.820	1.171.765.975	1.207.773.820
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng và	6.900.000	4.544.500	6.900.000	4.544.500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	26.843.457	37.661.316	26.843.457	37.661.316
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	108.012.670	89.560.899	108.012.670	89.560.899
- Các khoản chi phí QLDN khác	309.503.760	481.751.442	309.503.760	481.751.442
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát</b>	<b>1.091.459.348</b>	<b>1.145.692.831</b>	<b>1.091.459.348</b>	<b>1.145.692.831</b>
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.091.459.348	1.145.692.831	1.091.459.348	1.145.692.831
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>hàng và chi phí quản lý doanh</b>				
<b>nh nghiệp</b>				
<b>09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo y</b>	<b>Quý I/2021</b>	<b>Quý I/2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	941.076.501	1.388.130.563	941.076.501	1.388.130.563
- Chi phí nhân công	4.954.755.355	6.057.404.970	4.954.755.355	6.057.404.970
- Chi phí khấu hao TSCĐ	685.360.963	954.244.244	685.360.963	954.244.244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.804.693.445	5.992.273.046	4.804.693.445	5.992.273.046
- Chi phí khác bằng tiền	458.716.809	788.024.345	458.716.809	788.024.345
- Chi phí Thuế	2.979.257.482	2.862.747.479	2.979.257.482	2.862.747.479
<b>Cộng:</b>	<b>14.823.860.555</b>	<b>18.042.824.647</b>	<b>14.823.860.555</b>	<b>18.042.824.647</b>
<b>10. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Quý I/2021</b>	<b>Quý I/2020</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Lợi nhuận trước thuế	1.395.982.717	1.170.144.731	1.395.982.717	1.170.144.731
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	266.250.584	124.700.000	266.250.584	124.700.000
Các khoản điều chỉnh tăng	266.250.584	124.700.000	266.250.584	124.700.000
Chi phí không hợp lý khi tính thuế	209.550.584	84.800.000	209.550.584	84.800.000
Thu lao HĐQT và BKS	56.700.000	39.900.000	56.700.000	39.900.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Doanh thu không chịu thuế	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.662.233.301	1.294.844.731	1.662.233.301	1.294.844.731
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	332.446.660	258.968.946	332.446.660	258.968.946
Thuế TNDN được giảm 30% theo				
nghị quyết 116/2020/QH14				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	332.446.660	258.968.946	332.446.660	258.968.946

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

<b>01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được :</b>		
<b>03. Số tiền đi vay thu trong kỳ</b>		
<b>04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. Những Thông tin khác:**

**1. Thông tin so sánh**

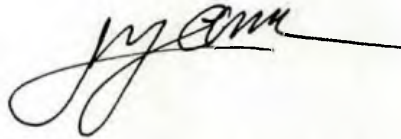
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán VACO. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 chưa được kiểm toán.

**Người lập biểu**



**Trần Thị Vân**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Hữu Khiêm**

**Lập ngày 19 tháng 4 năm 2021**

